

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 47/CUC TAY TRADING LLC/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING

Địa chỉ: Tòa nhà Circo, 222 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (028) 35268489 (Ext: 770)

E-mail: vn.import@mrdiy.com

Mã số doanh nghiệp: 0317734828

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Ngày Cấp/Nơi cấp: (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **HỘP THỰC PHẨM BẰNG INOX**

2. Thành phần: Phần thân bằng inox, phần nắp bằng nhựa PP, nút chặn bằng silicone, ron bằng silicone.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không có hạn sử dụng.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong túi nhựa PP, bao bì đảm bảo an toàn vệ sinh theo quy định của Bộ Y Tế.

Quy cách đóng gói: 1 cái/túi.

Thông số kỹ thuật: Dung tích: 1200 ml.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Xuất xứ: Trung Quốc.

Sản xuất tại: JIEYANG HORECA APPLIANCE CO. LTD

Địa chỉ: 522000 No.1 West of Dongsanzhi Road, North of Wangjiang North Road, Airport Economic Development Zone, Jieyang City, Guangdong, Trung Quốc.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:



+ QCVN 12-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

+ QCVN 12-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

+ QCVN 12-3:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



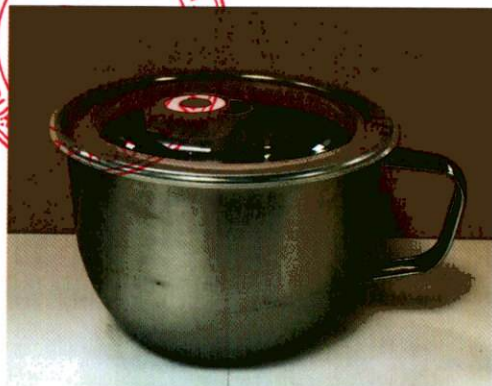
VŨ HOÀNG THI

TRƯỞNG PHÒNG NHẬP KHẨU



Sản phẩm

8974836



NỘI DUNG NHÃN PHỤ DỤ KIẾN

HỘP THỰC PHẨM BẰNG INOX

Thông số kỹ thuật: Dung tích: 1200 ml.

Thành phần: Phần thân bằng inox, phần nắp bằng nhựa PP, nút chặn bằng silicone, ron bằng silicone.

Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đựng thực phẩm. Rửa kỹ trước khi sử dụng lần đầu tiên.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản ở nơi khô thoáng. Phơi khô sản phẩm sau khi sử dụng.

Thông tin cảnh báo: Không sử dụng nếu sản phẩm bị hư hỏng. Vui lòng để sản phẩm tránh xa lửa và nơi có nhiệt độ cao. Không sử dụng giẻ thép để vệ sinh nhằm tránh làm xước bề mặt.

Nhà sản xuất:

JIEYANG HORECA APPLIANCE CO. LTD

Địa chỉ: 522000 No.1 West of Dongsanzhi Road, North of Wangjiang North Road, Airport Economic Development Zone, Jieyang City, Guangdong, Trung Quốc.

Nhà nhập khẩu:

CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING

Địa chỉ: Tòa nhà Circo, 222 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (028) 35268489 (Ext: 770)

Xuất xứ: Trung Quốc.

TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM ĐÍNH KÈM

Tên sản phẩm: **HỘP THỰC PHẨM BẰNG INOX**

Phần thân bằng inox

Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Arsen	95°C trong 30 phút	Nước	0,2 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Dung dịch acid citric 0,5%	
Cadmi	95°C trong 30 phút	Nước	0,1 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Dung dịch acid citric 0,5%	
Chì	95°C trong 30 phút	Nước	0,4 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Dung dịch acid citric 0,5%	

Phần nắp bằng nhựa PP

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Chì	100 µg/g	Kim loại nặng	95°C trong 30 phút	Acid acetic 4%	1 µg/ml
		Lượng KMnO ₄ sử dụng		Nước	10 µg/ml
Cadmi	100 µg/g				

Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Cặn khô	25°C trong 1 giờ	Heptan	30 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Ethanol 20%	30 µg/ml
	95°C trong 30 phút	Nước	
		Acid acetic 4%	

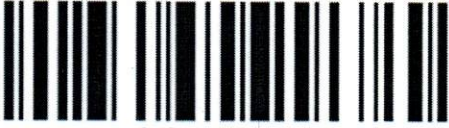
Nút chặn bằng silicone

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Cadmi	100 µg/g	Phenol	95°C trong 30 phút	Nước	5 µg/ml
Chì	100 µg/g				Âm tính
2Mercaptoimidazolin (Cao su chứa Clor)	Âm tính	Formaldehyd		Acid acetic 4%	15 µg/ml
		Kẽm			1 µg/ml
		Kim loại nặng		Nước	60 µg/ml
		Cặn khô		Acid acetic 4%	
			60°C trong 30 phút	Ethanol 20%	

Ron bằng silicone

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Cadmi	100 µg/g	Phenol	95°C trong 30 phút	Nước	5 µg/ml
Chì	100 µg/g				Âm tính
2Mercaptoim-idazolin (Cao su chứa Clor)	Âm tính	Formaldehyd		Acid acetic 4%	15 µg/ml
		Kẽm			1 µg/ml
		Kim loại nặng		Nước	60 µg/ml
		Cặn khô		Acid acetic 4%	
			60°C trong 30 phút	Ethanol 20%	

BẢN DỊCH

8974836	8974836
STAINLESS STEEL FOOD CONTAINER W/L 14CM  8974836 Distributed by: MR. D.I.Y. TRADING SDN BHD (Co. No.: 879428-V) Lot 1851-A & 1851-B, Jalan KPB 6, Kawasan Perindustrian Balakong, 43300 Seri Kembangan, Selangor, Malaysia. TEL NO: 603-8961 1338 FAX NO: 603-8964 0925	HỘP THỰC PHẨM BẰNG INOX 14CM (Mã vạch) 8974836 Phân phối bởi: MR. D.I.Y. TRADING SDN BHD (Số công ty: 879428-V) Lot 1851-A & 1851-B, Jalan KPB 6, Kawasan Perindustrian Balakong, 43300 Seri Kembangan, Selangor, Malaysia. ĐT: 603-8961 1338 FAX: 603-8964 0925

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING**

(Đã ký và đóng dấu)

**VŨ HOÀNG THI
TRƯỞNG PHÒNG NHẬP KHẨU**



[Handwritten signature]

[Handwritten mark]

Tôi, Nguyễn Thị Mai Hiền, CCCD số: 001300010089 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021; cam đoan dịch chính xác giấy tờ/ văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Người dịch



Nguyễn Thị Mai Hiền

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 20 tháng 05 năm 2025 (Ngày hai mươi, tháng năm, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm)

Tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, địa chỉ tại số 165 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tôi, *Nguyễn Đức Tuấn* - Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

CHỨNG NHẬN

- Bản dịch này do bà Nguyễn Thị Mai Hiền, CCCD số: 001300010089 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021, là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội, đã dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của bà Nguyễn Thị Mai Hiền;

- Nội dung của bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội;

- Văn bản công chứng này được lập thành 2 bản chính, mỗi bản gồm 2 tờ, 2 trang, lưu một (1) bản tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

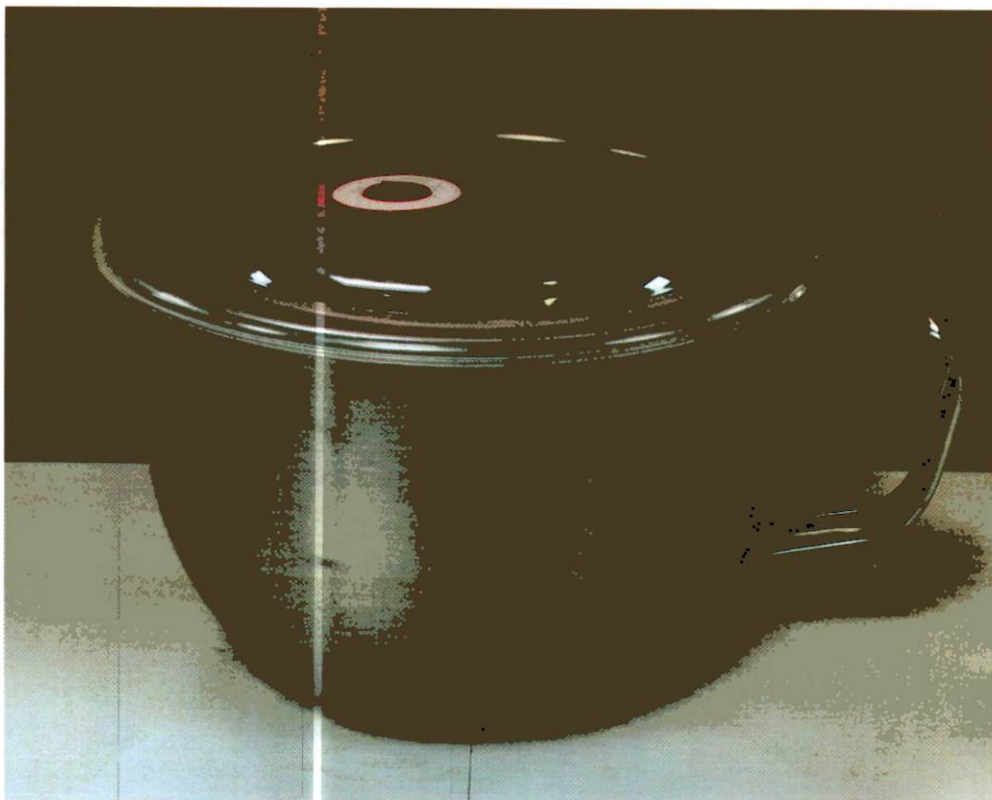
Số công chứng: 25794 Quyển số: 01 /2025 TP/CC-SCC/BD

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Đức Tuấn

8974836



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



VŨ HOÀNG THI
TRƯỞNG PHÒNG NHẬP KHẨU



STAINLESS STEEL
FOOD CONTAINER W/L

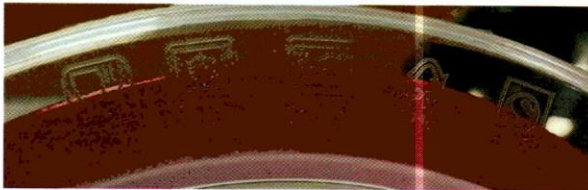
14CM



8974836

Distributed by:

MR. D.I.Y. TRADING SDN BHD (Co. No.: 879428-V)
Lot 1851-A & 1851-B, Jalan KP6 6, Kawasan Perindustrian
Balakong, 43300 Seri Kembangan, Selangor, Malaysia.
TEL NO: 603-8961 1338 FAX NO: 603-8964 0925



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/A

Ngày/Date: 22/04/2025

Số đơn hàng/Job Order No.: 2504003785
Tên khách hàng/Client's name: CÔNG TY TNHH CÚC TÂY TRADING
Địa chỉ/Address: Tòa nhà Circo, 222 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Thông tin mẫu/Sample information: HỘP THỰC PHẨM BẰNG INOX
Số niêm phong/Seal No.: Không niêm/No seal
Mô tả mẫu/Sample description: Phần thân bằng inox + Phần nắp bằng nhựa PP + Ron bằng silicone + Nút chặn bằng silicone
Ngày nhận mẫu/Date of sample receipt: 12/04/2025
Ngày bắt đầu phân tích/ Date of Analysis Commencement: 14/04/2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ANALYSIS RESULT(S)

[Xem trang kế/See next page(s)]

Ghi chú/ Notes:

(#) Thông tin được khách hàng cung cấp/Information declared by client.

Các chỉ tiêu thể hiện trên báo cáo kết quả thử nghiệm/ The results of the above mentioned analyses:

Chỉ tiêu số 1 đến số 6 được tổng hợp từ báo cáo kết quả thử nghiệm số 2504003785-2 cấp ngày 18/04/2025/ No. 1 to No. 6 are reported from the analysis report 2504003785-2 dated April 18, 2025.

Chỉ tiêu số 7 đến số 14 được tổng hợp từ báo cáo kết quả thử nghiệm số 2504003785-3 cấp ngày 18/04/2025/ No. 7 to No. 14 are reported from the analysis report 2504003785-3 dated April 18, 2025.

Chỉ tiêu số 15 đến số 24 được tổng hợp từ báo cáo kết quả thử nghiệm số 2504003785-4 cấp ngày 22/04/2025/ No. 15 to No. 24 are reported from the analysis report 2504003785-4 dated April 22, 2025.

Chỉ tiêu số 25 đến số 34 được tổng hợp từ báo cáo kết quả thử nghiệm số 2504003785-5 cấp ngày 22/04/2025/ No. 25 to No. 34 are reported from the analysis report 2504003785-5 dated April 22, 2025.

Các thử nghiệm này được thực hiện trên 1 đơn vị mẫu theo yêu cầu khách hàng/All tests were performed on one unit of sample as client's request.

(*) Phương pháp được công nhận ISO/IEC 17025:2017 bởi tổ chức BoA. / ISO/IEC 17025:2017 accredited method by BoA organisation.

(**) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Performed by subcontractor.

– LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/Limit of detection.

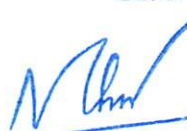
– LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation.

– Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/Sample information provided by clients.

– Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/The analysis result(s) valid on tested sample only.

– Không được sao chép một phần báo cáo kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ban Giám đốc Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM/This Analysis Report shall not be reproduced except in full, without written approval of the Board of Director of TENTAMUS VIET NAM LLC.

Phòng Kiểm nghiệm
Laboratory



NGUYỄN PHAN CHINH

Đại diện Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM

On behalf of TENTAMUS VIET NAM LLC



TRẦN LÊ MINH KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/A

Ngày/Date: 22/04/2025

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
A Phần thân bằng inox^(#)						
1	Thôi nhiễm Arsen (Nước, 95°C, 30 phút)/Arsenic migration (Water, 95°C, 30 minutes)	µg/mL	< 0.1		0.1	QCVN 12-3:2011/BYT
2	Thôi nhiễm Arsen (Acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)/Arsenic migration (0.5% Citric acid, 60°C, 30min)	µg/mL	< 0.1		0.1	QCVN 12-3:2011/BYT (*)
3	Thôi nhiễm Cadmi (Nước, 95°C, 30 phút)/Cadmium migration (Water, 95°C, 30 minutes)	µg/mL	< 0.1		0.1	QCVN 12-3:2011/BYT
4	Thôi nhiễm Cadmi (Acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)/Cadmium migration (0.5% Citric acid, 60°C, 30 min)	µg/mL	< 0.1		0.1	QCVN 12-3:2011/BYT (*)
5	Thôi nhiễm Chì (Nước, 95°C, 30 phút)/Lead migration (Water, 95°C, 30 minutes)	µg/mL	< 0.1		0.1	QCVN 12-3:2011/BYT (*)
6	Thôi nhiễm Chì (Acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)/Lead migration (0.5% Citric acid, 60°C, 30min)	µg/mL	< 0.1		0.1	QCVN 12-3:2011/BYT (*)
B Phần nắp bằng nhựa PP^(#)						
7	Chì (Pb)/Lead	µg/g	< 5		5	QCVN 12-1:2011/BYT (*)
8	Cadmi (Cd)/Cadmium	µg/g	< 5		5	QCVN 12-1:2011/BYT (*)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/A

Ngày/Date: 22/04/2025

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
9	Kim loại nặng quy ra chì (Pb) (Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)/Heavy metal as Pb (4% Acetic acid, 95°C, 30 min)	µg/mL	< 1		1	QCVN 12-1:2011/BYT (*)
10	KMnO ₄ sử dụng (Nước, 95°C, 30 phút)/KMnO ₄ consumption (Water, 95°C, 30 min)	µg/mL	< 5		5	QCVN 12-1:2011/BYT (*)
11	Cặn khô (Heptan, 25°C, 1 giờ)/Residues after evaporation (Heptane, 25°C, 1 hr)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
12	Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (20% Ethanol, 60°C, 30 minutes)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
13	Cặn khô (Nước, 95°C, 30 phút)/Evaporation residues (Water, 95°C, 30 mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
14	Cặn khô (Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)/Evaporation residues (Acetic acid 4%, 95°C, 30 mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-1:2011/BYT
C	Ron bằng silicone (#)					
15	Cadmi (Cd)/Cadmium	µg/g	< 5		5	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
16	Chì (Pb)/Lead	µg/g	< 5		5	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
17	Thôi nhiễm Phenol (Nước, 95°C, 30 phút)/Phenol migration (Water, 95°C, 30 mins)	µg/mL	< 5		5	QCVN 12-2:2011/BYT (*)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/A

Ngày/Date: 22/04/2025

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
18	Thôi nhiễm Formaldehyd (Nước, 95°C, 30 phút)/Formaldehyde migration (Water, 95°C, 30 minutes)	-	Âm tính/ Negative			QCVN 12-2:2011/BYT
19	Thôi nhiễm Kẽm (Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)/Zinc migration (4% Acetic acid, 95°C, 30 min)	µg/mL	< 0.1	0.1		QCVN 12-2:2011/BYT
20	Kim loại nặng quy ra chì (Pb) (Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)/Heavy metal as Pb (4% Acetic acid, 95°C, 30 min)	µg/mL	< 1	1		QCVN 12-2:2011/BYT
21	Cặn khô (Nước, 95°C, 30 phút)/Evaporation residues (Water, 95°C, 30 mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
22	Cặn khô (Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)/Evaporation residues (Acetic acid 4%, 95°C, 30 mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
23	Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (20% Ethanol, 60°C, 30 minutes)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
24	2-Mercaptoimidazolin (Cao su chứa Clor)/ 2-Mercaptoimidazoline (Rubber products containing chlorine)	-	Âm tính/ Negative			QCVN 12-2:2011/BYT(**)
D	Nút chặn bằng silicone (#)					
25	Cadmi (Cd)/Cadmium	µg/g	< 5		5	QCVN 12-2:2011/BYT (*)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2504003785/A

Ngày/Date: 22/04/2025

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
26	Chì (Pb)/Lead	µg/g	< 5		5	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
27	Thôi nhiễm Phenol (Nước, 95°C, 30 phút)/Phenol migration (Water, 95°C, 30 mins)	µg/mL	< 5		5	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
28	Thôi nhiễm Formaldehyd (Nước, 95°C, 30 phút)/Formaldehyde migration (Water, 95°C, 30 minutes)	-	Âm tính/ Negative			QCVN 12-2:2011/BYT
29	Thôi nhiễm Kẽm (Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)/Zinc migration (4% Acetic acid, 95°C, 30 min)	µg/mL	< 0.1	0.1		QCVN 12-2:2011/BYT
30	Kim loại nặng quy ra chì (Pb) (Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)/Heavy metal as Pb (4% Acetic acid, 95°C, 30 min)	µg/mL	< 1	1		QCVN 12-2:2011/BYT
31	Cặn khô (Nước, 95°C, 30 phút)/Evaporation residues (Water, 95°C, 30 mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
32	Cặn khô (Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)/Evaporation residues (Acetic acid 4%, 95°C, 30 mins)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-2:2011/BYT (*)
33	Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)/Residues after evaporation (20% Ethanol, 60°C, 30 minutes)	µg/mL	< 10		10	QCVN 12-2:2011/BYT (*)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**
ANALYSIS REPORT

Bảo cáo số/Report No.: 2504003785/A

Ngày/Date: 22/04/2025

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
34	2-Mercaptoimidazolin (Cao su chứa Clor)/ 2-Mercaptoimidazoline (Rubber products containing chlorine)	-	Âm tính/ Negative			QCVN 12-2:2011/BYT**)

Tổng số chỉ tiêu/Total testing parameters: 34

[Bảo cáo kết thúc/End of report]

